Ống mềm nhựa PUN-CM



Đặc trưng

Tổng quan

Cung cấp khả năng bảo vệ tối đa cho các thành phần điện và điện tử với độ tin cậy đã được chứng minh của ống mềm tiêu chuẩn PUN.

- Polyurethane
- Ống nhựa, chống tĩnh điện, dẫn điện
- Thích hợp cho dây chuyền kéo
- Môi chất vận hành khí nén, chân không

Tài liệu bổ sung

liên kết pun-cm



Tài liệu bổ sung TUBING-ADD chứa thông tin bổ sung về cách sử dụng, chẳng hạn như các tổ hợp ống - đầu nối, hướng dẫn lắp ráp và quy trình đo lường.

Thông tin đặt hàng - hệ thống mô-đun

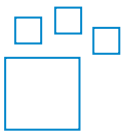

Sản phẩm có thể cấu hình
Sản phẩm này và tất cả các tùy chọn sản phẩm của nó có thể được đặt hàng thông qua trình cấu hình.

Dụng cụ kỹ thuật

liên kết engineering tools



Tiết kiệm thời gian với các công cụ kỹ thuật: Kỹ thuật thông minh cho giải pháp tối ưu. Mục tiêu của chúng tôi là tăng năng suất của bạn. Các công cụ kỹ thuật của chúng tôi góp phần quan trọng vào việc này. Toàn bộ chuỗi giá trị,giúp bạn thiết kế hệ thống của mình một cách chính xác, dự trữ năng suất bất ngờ hoặc đạt được năng suất cao hơn. Từ lần tiếp xúc đầu tiên cho đến hiện đại hóa máy móc, bạn sẽ tìm thấy nhiều công cụ hữu ích cho mình ở mọi giai đoạn của dự án.

- Tính toán lưu lượng: Xác định lưu lượng danh định bằng cách nhập các thông số như áp suất đầu vào, áp suất đầu ra, chiều dài ống và đường kính trong (www.festo.com/x/flowrate-calculation).
- Khả năng chống chịu với môi trường: Đánh giá khả năng chống chịu của các loại vật liệu và ống dẫn Festo khác nhau đối với các loại hóa chất và môi trường khác nhau (www.festo.com/x/media-resistance).

Biểu đồ

liên kết pun-cm



Các sơ đồ hiển thị trong tài liệu này cũng có sẵn trực tuyến. Ở đó nó có thể hiển thị các giá trị chính xác.

Thuộc tính vật liệu thay thế

[CM]	Chống tĩnh điện

Đối với các ứng dụng với các thành phần điện và điện tử.

Đường kính ống mềm

Với các ống mềm được hiệu chỉnh bên ngoài, đường kính ngoài của ống và độ dày thành ống được chỉ định làm kích thước ống.

Đơn vị đóng gói [m]

Tiêu chuẩn: 50 m

Mã mẫu

001	Dòng	
PUN	Ống nhựa, polyurethane	

002	Thuộc tính vật liệu thay thế	
CM	Chống tĩnh điện	

003	Đường kính ống mềm	
12	12 mm	
4	4 mm	
6	6 mm	
8	8 mm	
10	10 mm	

004	Màu sắc	
SW	Màu đen	

Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường

Ø ngoài	4 mm	6 mm	8 mm	10 mm	12 mm
Ø trong	2,5 mm	4 mm	5,5 mm	7 mm	8 mm
Cổng nối khí nén	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 4 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 6 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 8 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 10 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 12 mm
bán kính uốn liên quan đến dòng chảy	17 mm	28 mm	37 mm	60 mm	70 mm
Bán kính uốn tối thiểu	8 mm	14 mm	20 mm	30 mm	
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,095 ... 1 MPA				
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,95 ... 10 bar				
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-13,775 ... 145 psi				
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-]				
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-35 ... 60°C				
Trở lực bề mặt	0,01 ... 10 MOhm				
Đặc tính ống	thích hợp cho máng xích				

Áp suất vận hành p phụ thuộc vào nhiệt độ t

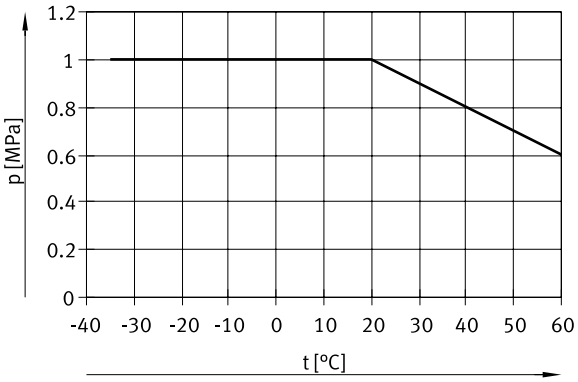

Vật liệu

Độ cứng Shore	D 52 +/-3
Vật liệu ống	TPE-U (PU)
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng



Ø ngoài	Đơn vị đóng gói [m] 1)	Trọng lượng sản phẩm theo chiều dài	Màu sắc	Số bộ phận	Loại
4 mm	50 m	0,01 kg/m	màu đen	**188882**	**PUN-CM-4-SW**
6 mm		0,021 kg/m		**188883**	**PUN-CM-6-SW**
8 mm	Tiêu chuẩn	0,035 kg/m		**130816**	**PUN-CM-8-SW**
10 mm		0,052 kg/m		**130817**	**PUN-CM-10-SW**
12 mm		0,081 kg/m		**130818**	**PUN-CM-12-SW**

1) Tiêu chuẩn: 50 m

Thông tin đặt hàng - hệ thống sản phẩm mô-đun

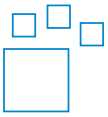

Viết tắt loại	Số bộ phận	Loại
PUN, PUN-CM, PUN-H, PUN-V0, PUN-V0-C	**553573**	**PUN**